

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

TỪ NGOẠI LAI GỐC ÁN - ÂU TRONG TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT DƯỚI LĂNG KÍNH VĂN HÓA

NGUYỄN TÔ CHUNG*

TÓM TẮT: Tiếng Việt và tiếng Nhật, mặc dù thuộc hệ ngữ hệ riêng biệt, nhưng có điểm tương đồng đáng chú ý ở việc tiếp nhận rộng rãi các từ vay mượn, đặc biệt là từ các ngôn ngữ Ấn-Âu. Nghiên cứu này tìm hiểu các cơ chế mà hai ngôn ngữ tiếp nhận, chuyển hóa và bản địa hóa các từ vựng nước ngoài. Bằng cách đặt việc vay mượn từ vựng trong bối cảnh lịch sử, xã hội, chính trị và đặc biệt là văn hóa rộng hơn, nghiên cứu nhấn mạnh rằng quá trình tiếp biến văn hóa từ vựng không chỉ đơn thuần là một quá trình ngôn ngữ mà còn là sự phản ánh của các động lực văn hóa. Thông qua phân tích so sánh, nghiên cứu làm sáng tỏ cả những mô hình chung và khác biệt trong quá trình đồng hóa các từ vay mượn Ấn-Âu, từ đó cung cấp những hiểu biết sâu sắc về sự tương tác giữa ngôn ngữ, văn hóa và xã hội ở Việt Nam và Nhật Bản, đồng thời góp phần hiểu sâu hơn về mối quan hệ ngôn ngữ-văn hóa trong thời đại tương tác toàn cầu ngày càng gia tăng.

TỪ KHÓA: Từ vay mượn; ngôn ngữ Ấn-Âu; tiếp biến văn hóa ngôn ngữ; thích nghi văn hóa; tương tác ngôn ngữ-văn hóa; tiếng Nhật; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 16/08/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/09/2025

1. Dẫn nhập

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, sự giao thoa giữa các nền văn hóa đã và đang diễn ra mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt đời sống xã hội, trong đó có ngôn ngữ. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của sự giao lưu này chính là hiện tượng vay mượn từ vựng - tức việc một ngôn ngữ tiếp nhận các yếu tố từ vựng của một hoặc nhiều ngôn ngữ khác. Đây là một hiện tượng phổ biến và tất yếu trong quá trình phát triển ngôn ngữ của các dân tộc.

Tiếng Việt và tiếng Nhật, tuy thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau, nhưng lại có điểm chung nổi bật là đều đã tiếp nhận một lượng lớn từ ngữ ngoại lai, đặc biệt là từ các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Ấn - Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Bồ Đào Nha, v.v. Những từ ngoại lai này xuất hiện trong hầu hết các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa, công nghệ, y học, ẩm thực, v.v., góp phần làm phong phú kho từ vựng và phản ánh nhu cầu biểu đạt mới của xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận từ ngoại lai không đơn thuần là một hiện tượng ngôn ngữ học thuần túy, mà còn gắn liền với các yếu tố lịch sử, xã hội, chính trị và đặc biệt là văn hóa. Việc một từ ngữ nước ngoài được du nhập, tồn tại, biến đổi và trở thành một phần trong đời sống ngôn ngữ của một dân tộc chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường văn hóa nơi từ đó được sử dụng. Chính vì vậy, nghiên cứu từ ngoại lai cần được tiếp cận không chỉ từ góc độ ngôn ngữ học mà còn từ lăng kính văn hóa học.

Đề tài "Từ ngoại lai gốc Ấn - Âu trong tiếng Nhật và tiếng Việt dưới lăng kính văn hóa" hướng đến việc khảo sát, phân tích và so sánh cách thức hai ngôn ngữ này tiếp nhận, biến đổi và bản địa hóa các từ mượn có nguồn gốc từ các ngôn ngữ Ấn - Âu. Thông qua đó, nghiên cứu không chỉ giúp làm sáng tỏ cơ chế tiếp biến từ ngữ ngoại lai ở hai quốc gia Đông Á và Đông Nam Á, mà còn góp phần làm rõ những nét đặc thù trong tư duy, văn hóa và xã hội của hai dân tộc, cũng như góp phần vào việc hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong bối cảnh giao lưu quốc tế, đồng thời gợi mở hướng tiếp cận liên ngành cho việc giảng dạy, học tập và sử dụng từ ngữ ngoại lai một cách hợp lý, hiệu quả trong xã hội hiện đại.

2. Tổng quan về từ ngoại lai và ngữ hệ Ấn - Âu

2.1. Khái niệm từ ngoại lai

Từ ngoại lai là những từ ngữ được vay mượn từ một ngôn ngữ khác, qua quá trình tiếp xúc văn

*PGS, TS; Đại học Phenikaa; Email: tochung@moet.gov.vn

hóa, xã hội, kinh tế, chính trị giữa các quốc gia, dân tộc. Những từ này thường có sự điều chỉnh về ngữ âm, chính tả và ngữ pháp để phù hợp với hệ thống ngôn ngữ bản địa. Việc vay mượn từ vựng không chỉ giúp ngôn ngữ bản địa làm phong phú thêm kho tàng từ vựng của mình mà còn phản ánh những thay đổi trong tư duy, nhận thức và tiếp cận những giá trị mới từ các nền văn hóa khác.

Trong bối cảnh hiện nay, việc vay mượn từ ngoại lai ngày càng trở nên phổ biến do sự phát triển của các phương tiện truyền thông, thương mại quốc tế và toàn cầu hóa. Các từ ngoại lai có thể mang nhiều sắc thái, từ những khái niệm khoa học kỹ thuật, công nghệ, đến các yếu tố văn hóa, xã hội. Chúng giúp tạo ra sự chuyển giao thông tin nhanh chóng và hiệu quả giữa các nền văn hóa.

Các từ ngoại lai có thể được phân thành ba mức độ chính như sau:

(1) *Vay mượn nguyên dạng*: Từ vay mượn nguyên dạng là những từ ngữ được tiếp nhận gần như không thay đổi, hoặc chỉ có một số điều chỉnh rất nhỏ về ngữ âm hoặc chính tả. Những từ này thường là các từ tiếng nước ngoài phổ biến và đã được người dân tiếp nhận rộng rãi, ví dụ như: Pizza (từ tiếng Ý), Internet (từ tiếng Anh), Virus (từ tiếng Anh). Trong trường hợp này, từ ngoại lai được giữ nguyên cấu trúc gốc, thể hiện sự hòa nhập của một phần văn hóa, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, nơi các thuật ngữ cần có sự đồng nhất quốc tế.

(2) *Vay mượn biến đổi âm vị*: Vay mượn biến đổi âm vị là những từ mượn từ ngôn ngữ khác nhưng được điều chỉnh để phù hợp với hệ thống âm vị của ngôn ngữ bản địa. Quá trình này giúp từ ngoại lai dễ dàng được người bản ngữ tiếp nhận và phát âm. Ví dụ: "コンピュータ" (konpyu-ta) từ tiếng Nhật, là từ mượn từ tiếng Anh "computer". "Phô mai" (từ tiếng Pháp "fromage" trong tiếng Việt). Trong trường hợp này, từ ngoại lai sẽ có sự thay đổi về âm thanh hoặc cấu trúc ngữ âm để dễ dàng phát âm và sử dụng trong ngữ cảnh bản địa.

(3) *Vay mượn chuyển dịch nghĩa*: Vay mượn chuyển dịch nghĩa xảy ra khi một từ nước ngoài không chỉ được vay mượn mà còn được dịch trực tiếp theo nghĩa của nó hoặc tạo ra từ mới để tương ứng với khái niệm gốc. Các từ này có thể sử dụng một phần từ vựng của ngôn ngữ bản địa để tạo ra sự tương đương. Ví dụ: "Máy vi tính" dịch từ "computer" (tiếng Anh) theo nghĩa, "Điện thoại" dịch từ "telephone" (tiếng Anh), với "điện" mang nghĩa liên quan đến điện tử và "thoại" là âm thanh, nói. Việc vay mượn chuyển dịch nghĩa giúp làm phong phú thêm vốn từ của ngôn ngữ bản địa, đồng thời phản ánh sự thích nghi của ngôn ngữ với những sự phát triển mới trong xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ, khoa học.

2.2 Ngữ hệ Ấn - Âu: Khái quát và phạm vi ảnh hưởng

Ngữ hệ Ấn - Âu (Indo-European languages) là một trong những ngữ hệ lớn nhất và có ảnh hưởng sâu rộng nhất trên thế giới. Với hơn 3 tỷ người nói, ngữ hệ này không chỉ bao gồm các ngôn ngữ của các quốc gia châu Âu mà còn có sự hiện diện mạnh mẽ tại nhiều khu vực ở châu Á và các khu vực khác nhờ các cuộc khai phá, chinh phục và phát triển các đế chế phương Tây. Được chia thành nhiều nhóm ngôn ngữ nhỏ, ngữ hệ Ấn - Âu đã phát triển và biến đổi qua nhiều thiên niên kỷ, góp phần vào sự hình thành các nền văn hóa và các hệ thống xã hội lớn.

Các ngôn ngữ Ấn - Âu được chia thành một số nhóm chính, bao gồm:

(1) Nhóm German: Bao gồm những ngôn ngữ được nói chủ yếu ở các quốc gia Bắc Âu và Tây Âu. Đây là nhóm ngôn ngữ có sự phân hóa rõ rệt giữa các phương ngữ, với các ngôn ngữ tiêu biểu như tiếng Anh, Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Na Uy, và Đan Mạch. Tiếng Anh, nhờ vào vai trò là ngôn ngữ toàn cầu, đã trở thành ngôn ngữ quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, khoa học, công nghệ và giao tiếp toàn cầu. Tiếng Đức, với lịch sử văn hóa phong phú, cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ trong khoa học, triết học và văn học.

(2) Nhóm Roman (gốc Latin): Bao gồm các ngôn ngữ xuất phát từ tiếng Latin, ngôn ngữ của đế chế La Mã cổ đại. Các ngôn ngữ tiêu biểu của nhóm này bao gồm tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ý, và tiếng Rumani. Những ngôn ngữ này không chỉ phổ biến ở các quốc gia châu Âu mà còn được sử dụng rộng rãi ở các vùng đất từng là thuộc địa của các quốc gia nói tiếng Latin, đặc biệt là ở châu Mỹ Latinh và các khu vực khác.

(3) Nhóm Slav: Là một trong những nhóm ngôn ngữ có sự phân bố rộng lớn, chủ yếu ở Đông Âu và một phần ở Châu Á. Các ngôn ngữ tiêu biểu của nhóm này bao gồm tiếng Nga, tiếng Ba Lan, tiếng Séc, tiếng Ukraina, và tiếng Bulgaria. Tiếng Nga, là ngôn ngữ chính thức của Liên Xô cũ và hiện nay vẫn là ngôn ngữ quan trọng trong khu vực, có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với các nền văn hóa Đông Âu và Trung Á.

(4) Nhóm Celt: Bao gồm các ngôn ngữ của các dân tộc Celt, vốn là cư dân chính của khu vực Tây Âu và một phần Bắc Âu trước khi bị các nền văn hóa khác đồng hóa. Các ngôn ngữ Celt tiêu biểu là tiếng Ireland, tiếng xứ Wales, và tiếng Scotland. Tuy nhiên, ngày nay, các ngôn ngữ Celt vẫn chủ yếu được sử dụng trong các cộng đồng nhỏ, và chỉ có tiếng Ireland và tiếng xứ Wales được sử dụng trong giáo dục và các hoạt động chính thức ở một số khu vực.

(5) Nhóm Baltic: Bao gồm các ngôn ngữ được nói ở khu vực Đông Bắc Âu, chủ yếu là tiếng Latvia và tiếng Litva. Đây là hai ngôn ngữ còn lại trong nhóm Baltic, một nhóm ngôn ngữ có mối quan hệ gần gũi với nhóm Slav nhưng hiện nay rất ít ngôn ngữ Baltic còn tồn tại.

(6) Nhóm Ấn-Iran: Bao gồm một loạt các ngôn ngữ chủ yếu được nói ở khu vực Nam Á và Tây Á, với các ngôn ngữ tiêu biểu như tiếng Hindi, tiếng Urdu, tiếng Ba Tư, tiếng Pashto, và tiếng Bengali. Các ngôn ngữ này có ảnh hưởng mạnh mẽ không chỉ ở các khu vực nói tiếng Ấn-Iran mà còn ở các cộng đồng di cư, đặc biệt là tại các quốc gia nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, và Canada.

Sự phát triển và ảnh hưởng của ngữ hệ Ấn - Âu có thể được hiểu qua các quá trình lịch sử như các cuộc khai phá, chinh phục và thuộc địa hóa, đặc biệt là từ thời kì Trung cổ cho đến cận đại. Các quốc gia phương Tây nói tiếng Ấn - Âu đã thực hiện các cuộc xâm lược và mở rộng lãnh thổ ra khắp nơi trên thế giới, từ châu Phi, châu Á cho đến các khu vực ở châu Mỹ và châu Đại Dương. Qua đó, ngôn ngữ Ấn - Âu đã lan rộng ra toàn cầu, trở thành ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ quốc tế trong nhiều lĩnh vực.

Ở Việt Nam, tiếng Pháp, một ngôn ngữ thuộc nhóm Roman, đã có ảnh hưởng sâu rộng trong suốt thời kì thuộc địa. Hệ thống hành chính, giáo dục, văn hóa, và nghệ thuật của Việt Nam trong thời gian này đều chịu sự chi phối mạnh mẽ của tiếng Pháp. Đặc biệt, nhiều thuật ngữ khoa học, công nghệ và văn hóa trong tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Pháp. Ngoài ra, tiếng Anh, mặc dù không phải là ngôn ngữ chính thức, nhưng hiện nay lại đang trở thành ngôn ngữ quốc tế quan trọng, ảnh hưởng lớn trong các lĩnh vực khoa học, kinh tế và giao tiếp toàn cầu.

Tương tự, Nhật Bản, dù là một quốc gia với ngôn ngữ và văn hóa riêng biệt, cũng không tránh khỏi sự ảnh hưởng của ngữ hệ Ấn - Âu, đặc biệt là từ những thế kỉ gần đây, khi tiếng Anh đã trở thành một công cụ giao tiếp quan trọng trong các lĩnh vực học thuật và công nghệ. Các từ mượn từ tiếng Anh, cũng như ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, đã ngày càng trở nên phổ biến trong đời sống xã hội và công việc tại Nhật Bản.

2.3. Vai trò của các ngôn ngữ Ấn - Âu trong quá trình toàn cầu hóa

Trong quá trình toàn cầu hóa, các ngôn ngữ Ấn - Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Đức không chỉ đóng vai trò là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế mà còn trở thành phương tiện truyền tải tri thức, công nghệ, văn hóa và nghệ thuật. Chúng đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực quan trọng và góp phần hình thành một nền tảng ngôn ngữ chung cho các giao tiếp xuyên quốc gia. Điều này lí giải vì sao số lượng từ ngoại lai gốc Ấn - Âu trong các ngôn ngữ khác, bao gồm tiếng Việt và tiếng Nhật, không ngừng gia tăng trong suốt các thập kỉ qua.

Tiếng Anh - Ngôn ngữ toàn cầu: Tiếng Anh hiện nay được coi là ngôn ngữ toàn cầu, có ảnh hưởng sâu rộng không chỉ trong giao tiếp hàng ngày mà còn trong các lĩnh vực như khoa học, kĩ thuật, công nghệ, tài chính, kinh doanh, giáo dục và văn hóa đại chúng. Sự phổ biến của tiếng Anh trong các lĩnh vực này dẫn đến việc sử dụng một số lượng lớn từ mượn từ tiếng Anh trong tiếng Nhật (thường được viết bằng katakana) và trong tiếng Việt. Trong tiếng Nhật, những từ mượn này đã trở thành một phần không thể thiếu của đời sống ngôn ngữ, được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như công nghệ, marketing, thể thao và giải trí. Tương tự, tiếng Việt cũng đã tiếp nhận rất nhiều từ tiếng Anh, đặc biệt trong các ngành nghề hiện đại, với những thuật ngữ như "computer", "internet", "marketing",

"software" và "business". Sự gia tăng của các từ mượn tiếng Anh trong cả hai ngôn ngữ này không chỉ phản ánh xu hướng toàn cầu hóa mà còn thể hiện sự phát triển của các lĩnh vực mới và nhu cầu tiếp cận tri thức quốc tế.

Tiếng Pháp - Dấu ấn văn hóa và hành chính tại Việt Nam: Trong lịch sử, tiếng Pháp từng đóng vai trò quan trọng tại Việt Nam trong thời kì thuộc địa. Trong suốt hơn 80 năm dưới sự cai trị của Pháp, tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ chính trong các lĩnh vực hành chính, giáo dục và văn hóa. Điều này đã để lại dấu ấn đậm nét trong vốn từ vựng tiếng Việt. Các từ mượn từ tiếng Pháp vẫn còn hiện diện trong nhiều lĩnh vực của xã hội Việt Nam như kiến trúc, ẩm thực, nghệ thuật và các thuật ngữ hành chính. Mặc dù Việt Nam đã giành độc lập và tiếng Pháp không còn là ngôn ngữ chính thức, ảnh hưởng của tiếng Pháp vẫn tồn tại mạnh mẽ trong nền văn hóa và ngôn ngữ Việt.

Tiếng Nga và tiếng Đức - Ảnh hưởng qua hợp tác kĩ thuật và chính trị: Trong thế kỉ XX, tiếng Nga và tiếng Đức đã có ảnh hưởng lớn đến tiếng Việt và tiếng Nhật, đặc biệt trong thời kì Liên Xô và sau Thế chiến. Sự phát triển mạnh mẽ của các mối quan hệ chính trị, kinh tế và văn hóa giữa Việt Nam và các quốc gia Xô Viết đã làm gia tăng việc tiếp nhận các từ mượn từ tiếng Nga vào tiếng Việt. Các từ này chủ yếu liên quan đến các thuật ngữ chính trị, khoa học kĩ thuật, và quân sự, chẳng hạn như "điện tử", "kĩ thuật", "công nghiệp", "khí hậu", "lãnh đạo". Tiếng Nga cũng ảnh hưởng đến tiếng Nhật trong thời kì Xô Viết khi hai nước có mối quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực kĩ thuật và giáo dục. Tương tự, tiếng Đức đã ảnh hưởng đến Việt Nam và Nhật Bản trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, y học và kĩ thuật, đặc biệt là trong giai đoạn phát triển các ngành công nghiệp nặng vào thế kỉ XX.

Việc tiếp nhận các từ ngữ từ các ngôn ngữ Ấn - Âu không chỉ xuất phát từ nhu cầu biểu đạt của xã hội mà còn phản ánh một xu hướng đồng hóa ngôn ngữ trong giao lưu văn hóa toàn cầu. Những từ mượn này thường được tái cấu trúc lại về ngữ nghĩa và hình thức theo cách nhìn nhận riêng của từng cộng đồng ngôn ngữ. Đây là một phần trong quá trình hội nhập và tiếp thu tri thức từ các nền văn hóa khác nhau, giúp mỗi ngôn ngữ phản ánh được sự thay đổi của xã hội và nền văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa. Sự phát triển này không chỉ thể hiện sự phong phú của ngôn ngữ mà còn là một phương tiện để mở rộng các cơ hội giao lưu, hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Quá trình du nhập từ ngoại lai gốc Ấn - Âu vào tiếng Việt và tiếng Nhật

3.1. Trong tiếng Việt

Quá trình tiếp nhận từ ngoại lai gốc Ấn - Âu vào tiếng Việt diễn ra qua nhiều giai đoạn lịch sử, gắn liền với các mốc phát triển kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước. Mỗi giai đoạn phản ánh sự tác động của các nền văn hóa và sự thay đổi trong quan hệ quốc tế của Việt Nam.

(1) Giai đoạn Thuộc địa (1884 - 1945): Trong thời kì thuộc địa, Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu rộng từ nền văn hóa và ngôn ngữ Pháp. Chính quyền thực dân Pháp đã đem lại sự giao lưu văn hóa mạnh mẽ giữa Pháp và Việt Nam, dẫn đến việc tiếp nhận một lượng lớn từ mượn tiếng Pháp vào tiếng Việt. Những từ mượn này chủ yếu liên quan đến các lĩnh vực mà người Pháp đã can thiệp trực tiếp vào, đặc biệt là trong giáo dục, hành chính, y tế, kiến trúc, đồ dùng sinh hoạt và ẩm thực. Ví dụ: "pate" (pa-tê): Một món ăn phổ biến trong ẩm thực Việt Nam, bắt nguồn từ tiếng Pháp "pâté", là một loại thịt xay nhuyễn thường dùng trong bánh mì; "phô mai" (fromage), bắt nguồn từ tiếng Pháp "fromage", có nghĩa là "phô mai", một thực phẩm đã trở nên quen thuộc trong đời sống người Việt; "bơ" (beurre) từ mượn từ tiếng Pháp "beurre", chỉ loại bơ mà người Việt thường dùng trong nấu ăn hoặc ăn kèm với bánh mì; "Ga" (gare) được vay mượn từ tiếng Pháp "gare", có nghĩa là nhà ga, nơi tàu hỏa dừng lại; "măng-sét" (manchette), được dùng để chỉ một bộ phận của trang phục, ví dụ như những chiếc tay áo bấm khuy, bắt nguồn từ từ "manchette" trong tiếng Pháp. Ngoài ra còn có các từ như: cà-vạt (cravate), sơ-mi (chemise), va-li (valise), xà-phòng (savon), ô-tô (auto), xi-măng (ciment), bê tông (béton), cà-phê (café), xà-lát (salade), phim (film), xi-nê (cinéma),...

(2) Giai đoạn Cách mạng và hợp tác với Đông Âu (1954 - 1986): Sau năm 1954, trong bối cảnh Việt Nam xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và hợp tác với các nước thuộc khối Đông Âu, tiếng Việt tiếp tục tiếp nhận từ ngoại lai, đặc biệt là từ tiếng Nga và các ngôn ngữ của các quốc gia xã hội chủ

nghĩa. Những từ mượn này chủ yếu liên quan đến các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và quân sự, phản ánh sự hợp tác quốc tế trong bối cảnh của cuộc chiến tranh lạnh. Ví dụ: "lôgic" bắt nguồn từ tiếng Nga "логика" (logika), dùng để chỉ các quy tắc, phương pháp tư duy hợp lý, đặc biệt trong các lĩnh vực toán học và triết học; "Matxcova" là từ mượn từ tên thủ đô của Liên Xô (Moscow), dùng để chỉ thủ đô Matxcova của Nga; "viba" là từ mượn từ tiếng Nga "вибра" (vibra), có nghĩa là sóng vô tuyến hoặc các thiết bị liên quan đến sóng điện từ, đặc biệt phổ biến trong lĩnh vực quân sự và truyền thông, hoặc các từ ngoại lai khác như: tua-bin (turbine - турбина), rô-bốt (robot - từ tiếng Séc: *robota*), mô-tơ (motor - мотор), ra-đa (radar - радио-локатор), la-de (laser - лазер), pô-li-me (polymer - полимер), ăng-ten (antenna - антенна), chủ nghĩa xã hội (socialism), chủ nghĩa cộng sản (communism), vô sản (proletariat - пролетариат), công hữu (public ownership), hợp tác xã (cooperative - кооператив), công-ten-nơ (container), sản lượng (output - продукция), tiêu chuẩn (standard - стандарт), năng suất (productivity - производительность), sản xuất lớn (mass production), vitamin (витамины), vô tuyến (radio - радио), hữu tuyến (wired transmission), truyền hình (television - телевидение), truyền thanh (broadcasting - радиовещание),...

(3) Thời kì Đổi mới (1986 - nay): Từ năm 1986, với chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế của Việt Nam, tiếng Anh đã trở thành nguồn từ ngoại lai chủ yếu trong tiếng Việt hiện đại. Các từ mượn từ tiếng Anh chủ yếu xuất hiện trong các lĩnh vực công nghệ, giải trí, kinh tế và truyền thông, phản ánh sự hội nhập nhanh chóng của Việt Nam vào cộng đồng quốc tế và xu hướng toàn cầu hóa. Những từ mượn này có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống hàng ngày, đặc biệt là trong giới trẻ và các ngành công nghiệp mới. Ví dụ: "tivi" (TV) từ mượn từ tiếng Anh "TV", chỉ các thiết bị truyền hình, trở thành từ phổ biến trong tiếng Việt; "Sạc" (charger) từ mượn từ tiếng Anh "charger", chỉ thiết bị dùng để nạp năng lượng cho các thiết bị điện tử; "Email" từ mượn từ tiếng Anh, chỉ thư điện tử, một công cụ giao tiếp quan trọng trong thời đại công nghệ số; "Fan" từ tiếng Anh "fan", chỉ người hâm mộ, đặc biệt là trong các lĩnh vực thể thao, âm nhạc, nghệ thuật; "Game" từ mượn từ tiếng Anh, chỉ trò chơi, đặc biệt là các trò chơi điện tử, đã trở thành một phần không thể thiếu trong văn hóa giải trí hiện đại; "like" từ mượn từ tiếng Anh, thường sử dụng trong mạng xã hội để chỉ hành động thích một nội dung nào đó. Ngoài ra còn có các từ phổ biến, trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông như: phần mềm (software), phần cứng (hardware), đăng nhập/ đăng xuất (log in / log out), tải xuống (download), tải lên (upload), website, blog, app, wifi, USB, sim, server, cloud, AI (trí tuệ nhân tạo), chatbot, hacker, coder, data, pixel, game, livestream, influencer,...; lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản trị: marketing, thương hiệu (brand), PR (quan hệ công chúng), KPI, sale, deal, CEO, manager,...; lĩnh vực đời sống - tiêu dùng - dịch vụ: shopping, cà phê (coffee), fastfood, hamburger, pizza, spa, massage, gym, fitness, yoga, detox, voucher, sale off, order, shipping, make-up, skincare, serum, foundation,...; lĩnh vực giải trí - văn hóa đại chúng: show, talkshow, showbiz, idol, fan, casting, audition, concept, trend, drama, MV, clip, series, DJ, remix, rap, fashion, stylist, model, catwalk,...; lĩnh vực chính trị - xã hội - truyền thông: truyền thông (media), interview, podcast, network, livestream,...; lĩnh vực giáo dục - học thuật - kỹ năng: mentor, trainer, workshop, seminar, project, e-learning, IQ, EQ, test, quiz, ...; lĩnh vực thương mại điện tử - công nghệ số: order, checkout, app, chatbot,...

Đặc điểm của từ ngoại lai thời kì này là chủ yếu là từ gốc tiếng Anh, giữ nguyên hoặc bán phiên âm (*láp-tóp, phim bom tấn, tiktok-er*). Tăng mạnh về thuật ngữ công nghệ, tài chính, thương mại, giải trí. Một số từ được Việt hóa hoàn toàn, số khác thì dùng nguyên gốc, tạo ra thuật ngữ song song tồn tại ("phỏng vấn" và "interview"). Thường dùng trong giới trẻ, truyền thông đại chúng, môi trường doanh nghiệp quốc tế hóa.

3.2. Trong tiếng Nhật

Tiếng Nhật đã trải qua nhiều giai đoạn tiếp nhận từ ngoại lai gốc Ấn - Âu, thể hiện qua từng thời kì lịch sử đối ngoại và quá trình hiện đại hóa của đất nước. Các từ ngoại lai này phản ánh những biến chuyển trong mối quan hệ quốc tế và các yếu tố văn hóa, kinh tế ảnh hưởng đến Nhật Bản qua các thời kì.

(1) Thời kì giao thương với phương Tây (thế kỉ 16~17, thời kì Edo)

Trong giai đoạn này, Nhật Bản bắt đầu tiếp nhận những từ vựng đầu tiên từ phương Tây, đặc biệt là từ tiếng Bồ Đào Nha thông qua các nhà truyền giáo và thương nhân. Đây là giai đoạn đầu tiên mà tiếng Nhật tiếp xúc với các từ ngoại lai gốc Âu - Ấn. Các từ này chủ yếu liên quan đến các sản phẩm và khái niệm mới mà Nhật Bản chưa có sẵn, phản ánh sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa, như "pan" (パン): bánh mì, từ tiếng Bồ Đào Nha "pão". Đây là một trong những từ điển hình của quá trình tiếp nhận từ ngoại lai trong thời kì đầu này, khi các sản phẩm từ phương Tây bắt đầu du nhập vào Nhật Bản; "tabako" (タバコ): thuốc lá, từ tiếng Bồ Đào Nha "tabaco". Thuốc lá là một sản phẩm mới lạ đối với người Nhật và từ này đã trở thành một phần trong văn hóa Nhật Bản từ thế kỉ 16.

Dưới đây là một số từ ngoại lai (外来語) trong tiếng Nhật có nguồn gốc từ tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Tây Ban Nha, được du nhập trong thời kì giao thương với phương Tây (thế kỉ 16 -17, thời Edo) - còn gọi là thời kì "Nanban" (南蛮時代).

Từ mượn từ tiếng Bồ Đào Nha: ビードロ(vidro): thủy tinh, đồ thủy tinh, カステラ(Castela): bánh bông lan, コンベイトウ(confeito): kẹo đường hạt nhỏ, ボタン(botão): cúc áo, コップ(copo): cốc, ly, シャボン(sabão): xà phòng, テンポラ(Tempora): Tempura - món ăn trong ngày kiêng thịt, theo đạo Công giáo, オルガン(órgão): đàn organ, カルタ(carta): trò chơi bài (bài Karuta truyền thống),... Một số từ mượn từ tiếng Tây Ban Nha: チャマ(chama): dùng để gọi trẻ em quý tộc, giống "cô/cháu bé", デウス(Deus): Chúa trời (trong Kitô giáo),...

(2) Thời kì Minh Trị Duy Tân (1868 - đầu thế kỉ 20)

Với chính sách Minh Trị Duy Tân, Nhật Bản bắt đầu quá trình hiện đại hóa mạnh mẽ. Chính phủ Nhật Bản mở cửa tiếp nhận các yếu tố văn hóa, khoa học và công nghệ từ phương Tây, đặc biệt là từ các quốc gia châu Âu như Đức, Pháp, và Anh. Sự du nhập của những thuật ngữ khoa học, kĩ thuật và văn hóa là một phần quan trọng trong quá trình hiện đại hóa đất nước. Các từ ngoại lai thời kì này không chỉ mang tính chất mô phỏng mà còn thể hiện sự thay đổi trong tư duy và lối sống của người Nhật. Ví dụ: "arubaito" (アルバイト), là công việc làm thêm, từ tiếng Đức "Arbeit" (công việc). Đây là một thuật ngữ xuất hiện trong bối cảnh Nhật Bản bắt đầu phát triển hệ thống lao động mới; "biiru" (ビール): bia, từ tiếng Đức "Bier". Các thức uống phương Tây, đặc biệt là bia, trở thành một phần trong thói quen sinh hoạt của người Nhật trong giai đoạn này hoặc "kamera" (カメラ): máy ảnh, từ tiếng Đức "Kamera". Sự du nhập của công nghệ châu Âu đã thúc đẩy việc sử dụng các thiết bị mới như máy ảnh trong đời sống Nhật Bản.

Dưới đây là một số từ ngoại lai (外来語) trong tiếng Nhật có nguồn gốc từ tiếng Đức (Deutsch): カルテ (Karte): bệnh án, phiếu khám bệnh, ガーゼ (Gaze): gạc y tế, ノイローゼ (Neurose): rối loạn thần kinh, エネルギー (Energie): năng lượng, クランケ (Kranke): bệnh nhân (ngày nay ít dùng),...; từ có nguồn gốc từ tiếng Pháp: アンケート (enquête): bảng khảo sát, コンクール (concours): cuộc thi, マント (manteau): áo choàng, テロ (terreur): khủng bố,...; từ vay mượn từ tiếng Anh: ビール (beer): bia, シャツ (shirt): áo sơ mi, コート (coat): áo khoác, トンネル (tunnel): đường hầm,... Có thể nói thời kì này tiếng Đức ảnh hưởng mạnh đến lĩnh vực y học, khoa học, quân sự, tiếng Pháp ảnh hưởng đến văn hóa, thời trang, nghệ thuật, ẩm thực, trong khi tiếng Anh mới bắt đầu được du nhập vào tiếng Nhật, chưa ảnh hưởng mạnh mẽ như thời kì hậu chiến (sau năm 1945).

(3) Thời kì hậu chiến (sau 1945)

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản chịu ảnh hưởng sâu rộng của Hoa Kỳ, đặc biệt là trong các lĩnh vực văn hóa, công nghệ, và kinh tế. Tiếng Anh trở thành nguồn từ ngoại lai chính trong tiếng Nhật hiện đại, và từ mượn tiếng Anh được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, từ đời sống hằng ngày đến các ngành công nghiệp và truyền thông. Ví dụ, コンピュータ: máy tính, từ tiếng Anh "computer". Máy tính trở thành một công cụ không thể thiếu trong xã hội hiện đại, và từ này đã được người Nhật sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực công nghệ. Hoặc アイドル - thần tượng, từ tiếng

Anh "idol". Khái niệm về thần tượng văn hóa, đặc biệt trong ngành giải trí, đã phát triển mạnh mẽ ở Nhật Bản sau chiến tranh, tạo thành một phần quan trọng trong văn hóa pop Nhật Bản. Ngoài ra có các từ như: テレビ(television): ti vi, ラジオ(radio), ファッション(fashion): thời trang, サラリーマン(salaryman): nhân viên văn phòng, ビジネス(business): kinh doanh, アコン(air conditioner): máy điều hòa không khí, スマホ(smartphone): điện thoại thông minh, インターネット(internet): mạng internet, オフィス(office), ゲーム(game): trò chơi, プレゼント(present): quà tặng, イベント(event): sự kiện,...

Những từ ngoại lai này không chỉ được phiên âm theo hệ thống katakana mà còn đã trở thành một phần không thể thiếu trong kho từ vựng tiếng Nhật hiện đại. Chúng không chỉ phản ánh sự thay đổi trong tư duy và lối sống của người Nhật mà còn thể hiện sự hội nhập và giao lưu văn hóa giữa Nhật Bản và thế giới bên ngoài.

4. Biến đổi và bản địa hóa: Từ ngữ và văn hóa

Việc tiếp nhận từ ngoại lai không chỉ đơn thuần là vay mượn từ ngữ, mà còn là quá trình tái tạo và đồng hóa các yếu tố ngôn ngữ - văn hóa ngoại lai sao cho phù hợp với hệ thống ngôn ngữ và bản sắc văn hóa bản địa. Quá trình này diễn ra trên nhiều bình diện: âm vị, ngữ nghĩa, và sự hòa nhập vào lối sống, tập quán văn hóa của người bản ngữ.

4.1. Biến đổi về âm vị

Khi từ ngữ ngoại lai, đặc biệt là từ có nguồn gốc Ấn - Âu (Indo-European), được du nhập vào tiếng Nhật và tiếng Việt, chúng thường trải qua quá trình biến đổi nhất định về mặt âm vị học để phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ bản địa. Quá trình này không đơn thuần là việc sao chép âm thanh, mà là một sự điều chỉnh có hệ thống nhằm thích nghi với cấu trúc ngữ âm và quy tắc phát âm của từng ngôn ngữ.

(1) Trong tiếng Nhật

Tiếng Nhật là một ngôn ngữ có hệ thống âm tiết tương đối đơn giản và chặt chẽ, thường được cấu trúc theo mô hình C(V) - tức là mỗi âm tiết thường gồm một phụ âm (C - consonant) đi kèm một nguyên âm (V - vowel), và trong nhiều trường hợp chỉ có nguyên âm đơn thuần. Do vậy, khi tiếp nhận từ ngữ ngoại lai, đặc biệt là từ có nhiều phụ âm liền nhau như trong tiếng Anh, Pháp, Đức..., tiếng Nhật thường: Thêm nguyên âm để tách các phụ âm liền kề; Kéo dài nguyên âm để tạo cảm giác dễ phát âm và phù hợp với ngữ điệu tiếng Nhật; Chia nhỏ các âm tiết theo mô hình âm vị sẵn có trong tiếng Nhật. Ví dụ, từ "coffee" (tiếng Anh) được phiên âm trong tiếng Nhật là コーヒー (*kōhī*), trong đó: âm /k/ được giữ nguyên, âm /o/ được kéo dài thành /ō/, âm /f/ không tồn tại trong tiếng Nhật, nên được thay thế bằng /h/ - âm gần nhất trong hệ thống âm vị tiếng Nhật và âm /i/ được kéo dài thành /ī/. Việc kéo dài nguyên âm không chỉ phục vụ mục đích ngữ âm mà còn thể hiện yếu tố thẩm mỹ ngôn ngữ (phonetic aesthetics) - một nét đặc trưng trong phát âm tiếng Nhật, giúp lời nói trở nên mềm mại, trôi chảy hơn.

(2) Trong tiếng Việt

Khác với tiếng Nhật, tiếng Việt có hệ thống âm vị linh hoạt và phức tạp hơn, với khả năng chấp nhận các âm tiết có cấu trúc đa dạng, bao gồm cả những tổ hợp phụ âm phức tạp hơn (nhất là ở đầu âm tiết). Ngoài ra, quá trình tiếp nhận từ ngoại lai trong tiếng Việt còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ ngôn ngữ Pháp, do thời kỳ thuộc địa. Vì thế, nhiều từ ngoại lai gốc Ấn - Âu vào tiếng Việt thông qua tiếng Pháp, dẫn đến cách phiên âm và phát âm cũng mang dấu ấn Pháp ngữ. Ví dụ, từ "café" (tiếng Pháp) được phiên âm thành "cà phê" trong tiếng Việt. Phiên âm này thể hiện: (i) sự điều chỉnh gần với âm gốc Pháp /ka.fe/, (ii) sử dụng thanh điệu phù hợp với hệ thống thanh điệu tiếng Việt và (iii) phù hợp với khẩu hình, thói quen phát âm và ngữ điệu của người Việt.

Như vậy sự khác biệt trong cách xử lý âm vị giữa hai ngôn ngữ cho thấy rằng quá trình bản địa hóa từ vay mượn không chỉ đơn giản là việc tái hiện lại âm thanh ban đầu, mà là một quá trình thích nghi có hệ thống, dựa trên: (1) Hệ thống âm vị học (phonological system) của từng ngôn ngữ; (2)

Tính thâm mỹ ngữ âm và khả năng phát âm của người bản ngữ và (3) Ảnh hưởng lịch sử, văn hóa - xã hội, đặc biệt là ngôn ngữ trung gian (như tiếng Pháp đối với tiếng Việt).

4.2. *Biến đổi nghĩa và mở rộng trường ngữ nghĩa*

Khi một từ ngoại lai được vay mượn và tích hợp vào hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ bản địa, nó thường không giữ nguyên toàn bộ ý nghĩa gốc. Trên thực tế, quá trình vay mượn ngôn ngữ luôn đi kèm với sự điều chỉnh ngữ nghĩa để phù hợp với nhu cầu sử dụng, tư duy ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa - xã hội của cộng đồng tiếp nhận. Những điều chỉnh này có thể bao gồm: (i) Thu hẹp nghĩa: chỉ giữ lại một phần ý nghĩa gốc, loại bỏ các lớp nghĩa không cần thiết hoặc không tương thích với ngữ cảnh mới; (ii) Mở rộng nghĩa: thêm vào những nét nghĩa mới ngoài phạm vi của từ gốc, dựa trên nhu cầu biểu đạt mới trong ngôn ngữ tiếp nhận và (iii) Chuyển đổi ngữ nghĩa: thay đổi hoàn toàn trường liên tưởng hoặc tầng nghĩa gốc, tạo ra từ mới với nét nghĩa khác biệt.

Một ví dụ tiêu biểu cho hiện tượng này là từ “*idol*”. Trong tiếng Anh, *idol* mang nghĩa tổng quát là “thần tượng” - một người được ngưỡng mộ, yêu mến, có thể thuộc bất kì lĩnh vực nào như nghệ thuật, thể thao, học thuật, tôn giáo... Tuy nhiên, khi được vay mượn vào tiếng Nhật, từ này được chuyển hóa thành “アイドル” (*aidoru*) và trải qua một quá trình ngữ nghĩa hóa sâu sắc. “*Aidoru*” trong tiếng Nhật không chỉ dùng để nói đến “người được yêu mến” nói chung, mà đã trở thành một thuật ngữ xã hội - văn hóa đặc thù chỉ các nghệ sĩ trẻ (thường là nữ) hoạt động trong lĩnh vực giải trí như ca hát, nhảy múa, đóng phim, tham gia truyền hình và sự kiện công cộng. Điểm đáng chú ý là “アイドル” không đơn thuần là người nổi tiếng (*celebrity*), mà là một *danh xưng nghề nghiệp chuyên biệt* với hình tượng trong sáng, dễ gần, “không hoàn hảo” nhưng truyền cảm hứng. Việc quản lí hình ảnh, tiếp thị và phát triển sự nghiệp của một *aidoru* tuân theo những chiến lược truyền thông rất cụ thể, như xây dựng câu chuyện cá nhân (*narrative*), tổ chức fan-meeting, sản xuất đĩa nhạc,... Khái niệm “*idol*” trong tiếng Nhật còn mở rộng ra các nhóm như *idol underground*, *idol độc lập*, *idol VTuber*, tạo thành một hệ sinh thái văn hóa phức hợp. Như vậy, từ một danh từ chỉ sự tôn thờ hay ngưỡng mộ nói chung, *idol* khi được bản địa hóa trong tiếng Nhật đã mở rộng trường ngữ nghĩa theo hướng nghề nghiệp hóa và đặc trưng hóa xã hội - văn hóa, phản ánh đặc điểm tiêu dùng văn hóa của xã hội Nhật Bản hiện đại.

Tương tự, tiếng Việt cũng có nhiều ví dụ cho thấy từ ngoại lai khi được vay mượn đã trải qua quá trình biến đổi ngữ nghĩa sâu sắc. Một ví dụ điển hình là từ “*fonds*” trong tiếng Pháp. Từ “*fonds*” trong tiếng Pháp nguyên nghĩa là nền tảng, cơ sở (có thể là về tài chính, tư tưởng, hoặc vật lí). Khi được vay mượn vào tiếng Việt, nó trở thành từ “phông”, với cách phát âm Việt hóa, nhưng mang theo nhiều lớp nghĩa mới, rộng hơn so với nghĩa gốc: (1) Phông nền sân khấu: lớp vải hoặc hình ảnh đặt phía sau để làm nền cho hoạt động biểu diễn; (2) Phông chữ: kiểu chữ sử dụng trong máy tính, in ấn, thiết kế đồ họa; (3) Phông cảnh: cảnh trí nền trong các thiết kế mỹ thuật hoặc phim ảnh và (4) Phông văn hóa, phông kiến thức: chỉ nền tảng hiểu biết, học vấn, văn hóa của một cá nhân hoặc cộng đồng. Điều này cho thấy, từ một danh từ trừu tượng trong tiếng Pháp, “phông” khi được Việt hóa đã trải qua quá trình cụ thể hóa và đa dụng hóa, trở thành một từ có trường ngữ nghĩa rộng, bao phủ cả lĩnh vực vật chất (phông nền), kĩ thuật (phông chữ), và trừu tượng (phông văn hóa). Sự biến đổi này không chỉ là sự mở rộng ngữ nghĩa đơn thuần, mà còn phản ánh năng lực sáng tạo và thích nghi ngôn ngữ của người Việt trong việc “cá thể hóa” từ vay mượn theo nhu cầu xã hội và đời sống.

Như vậy có thể nói hiện tượng thay đổi nghĩa và mở rộng trường ngữ nghĩa của từ ngoại lai là một quy luật phổ biến trong tiến trình giao lưu ngôn ngữ - văn hóa. Nó không chỉ phản ánh nhu cầu nội sinh của ngôn ngữ tiếp nhận trong việc lấp đầy các khoảng trống biểu đạt, mà còn là biểu hiện rõ nét của tương tác văn hóa và sự hình thành bản sắc ngôn ngữ mới. Quá trình này cho phép từ ngoại lai không bị đóng khung trong nghĩa gốc mà được “tái sinh” với những tầng nghĩa phong phú, phục vụ hiệu quả cho đời sống giao tiếp, sáng tạo nghệ thuật, truyền thông và giáo dục trong ngôn ngữ bản địa.

4.3. Kết hợp và gắn kết với văn hóa bản địa

Quá trình tiếp nhận từ ngoại lai trong mỗi ngôn ngữ không chỉ đơn thuần dừng lại ở việc vay mượn về mặt ngữ âm hay ngữ nghĩa. Trong nhiều trường hợp, các từ ngoại lai sau khi được tiếp thu còn tiếp tục phát triển thành những yếu tố mang đậm tính văn hóa, phản ánh phong cách sống, hệ giá trị và tư duy của người bản địa. Những từ này, qua thời gian, không chỉ được sử dụng phổ biến mà còn trở thành biểu tượng văn hóa, góp phần tạo nên bản sắc riêng biệt cho cộng đồng ngôn ngữ sở tại.

Một ví dụ tiêu biểu cho quá trình kết hợp từ ngoại lai với văn hóa bản địa là từ “salaryman” (サラリーマン). Đây là từ vay mượn từ tiếng Anh - kết hợp giữa “salary” (lương) và “man” (người đàn ông). Tuy nhiên, khi được tiếp nhận vào tiếng Nhật, từ này không đơn giản chỉ mang ý nghĩa là “người làm công ăn lương”. Trên thực tế, “salaryman” đã trở thành biểu tượng cho một hình mẫu xã hội cụ thể tại Nhật Bản: người đàn ông làm việc tại công ty, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, sẵn sàng hi sinh đời sống cá nhân vì công việc, đề cao tinh thần trách nhiệm và cống hiến. Hình ảnh “salaryman” gắn liền với giai đoạn Nhật Bản phục hồi và phát triển sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là trong thời kì tăng trưởng kinh tế cao (1950 -1973). Họ là lực lượng chủ lực tạo nên thành công của nền kinh tế Nhật, đồng thời cũng là minh chứng cho văn hóa làm việc nghiêm túc, kỉ luật và có phần khắc nghiệt của người Nhật. Ở đây, từ ngoại lai đã vượt qua ranh giới ngôn ngữ để trở thành một khái niệm xã hội đặc thù, mang giá trị biểu tượng gắn liền với văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản hiện đại.

Tương tự, trong tiếng Việt, từ “cà phê phin” là một ví dụ điển hình cho quá trình bản địa hóa và tích hợp từ ngoại lai vào lối sống và văn hóa dân tộc. Từ này bắt nguồn từ dụng cụ pha chế cà phê của Pháp (cafetière à filtre), nhưng khi du nhập vào Việt Nam, đã được Việt hóa không chỉ về phát âm mà cả về cách sử dụng và ý nghĩa văn hóa. Khác với cà phê pha máy hiện đại, cà phê phin là phương thức pha chế chậm, thủ công, đòi hỏi sự kiên nhẫn và thư thả. Việc “uống cà phê phin” không chỉ là một hành vi tiêu dùng đồ uống mà đã trở thành một thói quen văn hóa, đặc biệt ở các đô thị lớn như Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh. Nó phản ánh một lối sống khoan thai, chiêm nghiệm, nơi con người có thể ngồi hàng giờ trong quán cà phê để trò chuyện, làm việc hoặc đơn giản là ngắm nhìn dòng người qua lại.

Cả hai ví dụ “salaryman” trong tiếng Nhật và “cà phê phin” trong tiếng Việt - đều là minh chứng cho quá trình bản địa hóa văn hóa sâu sắc. Từ ngoại lai sau khi được du nhập không còn giữ nguyên ý nghĩa gốc mà đã được tái định hình, gắn kết với giá trị bản địa, từ đó hình thành nên một lớp nghĩa và cảm xúc mới mà chính ngôn ngữ gốc cũng không có. Điều này cho thấy rằng việc tiếp nhận từ ngoại lai không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ học thuần túy, mà còn là một quá trình tiếp biến văn hóa năng động và sáng tạo. Dù tiếng Nhật và tiếng Việt tiếp nhận từ ngoại lai gốc Ấn - Âu trong những bối cảnh và thời kì khác nhau, nhưng cả hai đều thể hiện rõ khả năng bản địa hóa mạnh mẽ, vừa giữ lại dấu ấn của văn hóa gốc, vừa làm giàu cho bản sắc văn hóa dân tộc. Sự linh hoạt và sáng tạo trong việc sử dụng từ ngoại lai không chỉ làm phong phú thêm kho tàng từ vựng mà còn phản ánh năng lực thích ứng của hai nền văn hóa Á Đông trong dòng chảy toàn cầu hóa, từ đó góp phần tạo dựng nên những biểu tượng văn hóa đặc sắc, vừa mang hơi thở hiện đại, vừa thấm đẫm tinh thần dân tộc.

5. So sánh tiếng Nhật và tiếng Việt dưới lăng kính văn hóa

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là tấm gương phản chiếu những giá trị, lịch sử và bản sắc văn hóa của một dân tộc. Trong quá trình toàn cầu hóa, sự tiếp nhận và sử dụng từ ngoại lai là hiện tượng phổ biến ở hầu hết các ngôn ngữ, trong đó có tiếng Nhật và tiếng Việt. Tuy nhiên, do sự khác biệt về lịch sử tiếp xúc văn hóa, hệ thống ngôn ngữ và quan điểm xã hội, cách thức tiếp nhận và xử lý từ ngoại lai trong hai ngôn ngữ này có nhiều điểm khác biệt. Phần này, tác giả sẽ phân tích và đối chiếu hiện tượng từ ngoại lai trong tiếng Nhật và tiếng Việt dưới lăng kính văn hóa ở một số phương diện cơ bản.

5.1. Hệ thống hóa từ mượn

Tiếng Nhật tiếp nhận từ ngoại lai từ nhiều ngôn ngữ phương Tây, trong đó nổi bật nhất là tiếng Anh, với số lượng áp đảo trong từ vựng hiện đại. Bên cạnh đó, trong các thời kì lịch sử khác nhau, tiếng Nhật cũng từng tiếp nhận từ tiếng Đức, Pháp và Bồ Đào Nha. Ví dụ, “パン” (pan) từ tiếng Bồ Đào Nha *pão* (bánh mì), “アルバイト” (arubaito) từ tiếng Đức *Arbeit* (việc làm), “アンケート” (ankēto) từ tiếng Pháp *enquête* (bảng khảo sát), “コンピューター” (konpyūtā) từ tiếng Anh *computer*. Tiếng Việt, do quá trình thuộc địa hóa và tiếp xúc với các trào lưu văn hóa - chính trị từ thế kỉ 19 trở đi, chủ yếu tiếp nhận từ ngoại lai từ Pháp, Anh, và một phần từ Nga (Liên Xô). Ví dụ: “Búp bê” từ Pháp *poupée*, “Tivi” từ Anh *TV*, “ra-đa” (radar – радио-локатор), “la-de” (laser – лазер). Việc lựa chọn và tiếp nhận từ ngoại lai trong hai ngôn ngữ này phản ánh những mối quan hệ lịch sử - chính trị - văn hóa khác nhau giữa Nhật Bản và Việt Nam với các quốc gia phương Tây.

Tiếng Nhật sử dụng katakana - một trong ba bảng chữ cái của hệ thống chữ viết Nhật để biểu thị từ ngoại lai. Đây là một cách làm rất hiệu quả để phân biệt từ ngoại lai (gairaigo) với từ thuần Nhật (和語 - wago) hoặc từ Hán Nhật (漢語 - kango). Ví dụ, “テレビ” (tivi), “エレベーター” (thang máy), “ドア” (cửa).

Tiếng Việt, ngược lại, không có một hệ thống chữ viết riêng biệt dành cho từ ngoại lai. Các từ được phiên âm trực tiếp theo hệ thống chữ Latin, đôi khi giữ gần nguyên dạng chính tả gốc (như “internet”, “taxi”) hoặc được Việt hóa theo cách đọc (như “phô mai” từ *fromage*). Điều này dẫn đến việc từ ngoại lai trong tiếng Việt hòa nhập mạnh mẽ vào dòng ngôn ngữ chính, nhưng cũng gây khó khăn trong việc phân biệt từ nội sinh và từ mượn trong nhiều trường hợp.

5.2. Cách bản địa hóa từ mượn

Tiếng Nhật không chỉ phiên âm từ ngoại lai bằng katakana, mà còn biến đổi ngữ pháp và phát âm để phù hợp với hệ thống ngữ pháp và âm vị của tiếng Nhật. Ví dụ, các động từ mượn từ tiếng Anh sẽ được chuyển thành động từ nhóm する (suru): “サボる” (trốn học, trốn làm) từ tiếng Pháp *s'abstenir*, “ググる” (tra Google), từ *Google* + đuôi る. Trong khi đó, tiếng Việt thường chỉ dừng lại ở mức độ phiên âm hoặc giữ nguyên dạng viết, hiếm khi có sự biến đổi lớn về ngữ pháp. Các từ mượn được dùng như danh từ hoặc động từ đơn lẻ, kết hợp với từ thuần Việt theo cách sử dụng tự nhiên: “chat”, “like”, “comment”, “review”,... (dùng như động từ).

Như vậy việc bản địa hóa ở tiếng Việt diễn ra theo chiều hướng linh hoạt và ít quy chuẩn hóa, trong khi tiếng Nhật có xu hướng tạo quy tắc rõ ràng hơn, phản ánh tính hệ thống và chuẩn mực cao của ngôn ngữ này.

5.3. Ảnh hưởng văn hóa và thái độ xã hội với từ ngoại lai

Từ ngoại lai trong tiếng Nhật mang dấu ấn của sự cởi mở mạnh mẽ với văn hóa phương Tây, đặc biệt từ thời Minh Trị Duy Tân. Các từ ngoại lai thường được dùng trong các lĩnh vực hiện đại như khoa học, công nghệ, kinh tế, thời trang... Điều này phản ánh tinh thần cầu tiến, học hỏi và tiếp thu có chọn lọc từ thế giới của người Nhật. Ngược lại, trong tiếng Việt, ảnh hưởng văn hóa từ từ ngoại lai thay đổi theo từng thời kì. Giai đoạn Pháp thuộc và ảnh hưởng của Liên Xô mang đến nhiều từ mượn có liên quan đến chính trị, giáo dục, kĩ thuật. Hiện nay, từ mượn tiếng Anh tràn vào qua Internet và các mạng xã hội, mang theo làn sóng Tây hóa trong ngôn ngữ giới trẻ. Tuy nhiên, điều này cũng gây ra tranh luận trong xã hội về việc “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”.

Xã hội Nhật Bản có xu hướng dung hợp và chấp nhận từ ngoại lai một cách tự nhiên. Việc dùng từ katakana thậm chí còn được xem là “hợp thời” và “quốc tế hóa”. Người Nhật nhìn nhận từ ngoại lai như một phần tất yếu trong đời sống hiện đại, phản ánh sự phát triển và giao lưu toàn cầu. Trái lại, xã hội Việt Nam có cái nhìn phân tầng và đôi khi tiêu cực với việc sử dụng từ ngoại lai, đặc biệt là trong văn nói, khi dùng quá nhiều từ tiếng Anh xen lẫn (ví dụ: “deadline”, “meeting”, “feedback”). Việc này đôi khi bị coi là “Tây hóa”, “lai căng”, không phù hợp với môi trường học thuật hay truyền thống văn hóa. Dù vậy, trong giới trẻ, xu hướng sử dụng từ ngoại lai, nhất là từ tiếng Anh ngày càng phổ biến, thể hiện nhu cầu hội nhập và thể hiện cá tính.

6. Kết luận

Từ ngoại lai là một hiện tượng ngôn ngữ phổ biến, tồn tại ở hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay, sự hiện diện và lan tỏa của từ ngoại lai càng trở nên rõ nét và không thể tránh khỏi. Qua quá trình khảo sát và phân tích, có thể thấy rằng việc tiếp nhận và sử dụng từ ngoại lai trong tiếng Nhật và tiếng Việt không chỉ đơn thuần là hiện tượng vay mượn từ vựng, mà còn là một quá trình tương tác văn hóa sâu sắc, phản ánh trình độ phát triển xã hội, lịch sử tiếp xúc, và hệ giá trị - thẩm mỹ của từng cộng đồng ngôn ngữ.

Trên phương diện ngôn ngữ học, từ ngoại lai đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung vốn từ vựng, đặc biệt trong những lĩnh vực như khoa học - kỹ thuật, kinh tế, y tế, giáo dục, công nghệ thông tin và đời sống hiện đại. Cả tiếng Nhật và tiếng Việt đều sử dụng từ ngoại lai như một kênh để tiếp nhận tri thức và mở rộng giao tiếp toàn cầu. Tuy nhiên, cách thức tiếp nhận giữa hai ngôn ngữ lại thể hiện rõ những khác biệt về hệ thống và chiến lược bản địa hóa.

Tiếng Nhật sử dụng hệ thống chữ *katakana* để biểu thị từ ngoại lai, tạo nên một ranh giới thị giác và chức năng rõ rệt giữa từ nội sinh và từ mượn. Hơn nữa, tiếng Nhật xử lý từ ngoại lai theo những quy tắc ngữ âm và ngữ pháp bản ngữ một cách linh hoạt, giúp từ mượn dễ dàng hòa nhập vào hệ thống ngôn ngữ hiện hành mà vẫn giữ được bản sắc Nhật. Trong khi đó, tiếng Việt tiếp nhận từ ngoại lai bằng chữ cái Latin - vốn là bảng chữ cái đã được sử dụng trong toàn bộ hệ thống tiếng Việt hiện đại - khiến ranh giới giữa từ nội sinh và từ ngoại lai đôi khi trở nên không rõ ràng. Việc thiếu một hệ thống quy chuẩn chặt chẽ về cách ghi âm và chuyển tự từ ngoại lai dẫn đến nhiều trường hợp dùng không thống nhất, gây khó khăn trong nhận diện và sử dụng.

Từ góc nhìn văn hóa, sự du nhập và phát triển của từ ngoại lai trong tiếng Nhật và tiếng Việt phản ánh những mối quan hệ lịch sử, chính trị và xã hội của hai quốc gia với thế giới bên ngoài. Nhật Bản có lịch sử hiện đại hóa sớm và chủ động, đặc biệt từ thời kỳ Minh Trị Duy Tân, trong đó việc chọn lọc và bản địa hóa từ ngoại lai là một phần trong chiến lược hội nhập và phát triển đất nước. Tinh thần “dung hòa Đông - Tây”, “和魂漢才・Hòa hồn Hán tài”, “和魂洋才・Hòa hồn Dương tài” - hòa nhập không hòa tan, học hỏi tiếp thu tinh hoa của văn hóa Hán, kỹ thuật phương Tây nhưng vẫn bảo tồn, bảo lưu, giữ gìn bản sắc văn hóa, tinh thần của người Nhật thể hiện rõ trong cách họ tiếp nhận từ ngoại lai một cách linh hoạt nhưng có hệ thống. Ngược lại, Việt Nam tiếp nhận từ ngoại lai qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, từ thời Pháp thuộc, đến thời kỳ chịu ảnh hưởng của Liên Xô, và gần đây là tác động của văn hóa Âu-Mỹ và làn sóng toàn cầu hóa. Thái độ xã hội đối với từ ngoại lai vì vậy cũng mang tính phân tầng: một mặt, người Việt cởi mở với cái mới và sẵn sàng tiếp nhận từ mượn; mặt khác, vẫn tồn tại những lo ngại về nguy cơ lai căng và mai một bản sắc ngôn ngữ dân tộc.

Từ việc khảo sát các khía cạnh ngôn ngữ và văn hóa liên quan đến từ ngoại lai trong tiếng Nhật và tiếng Việt, có thể rút ra một số nhận định mang tính tổng quát như sau:

Ngôn ngữ gắn liền với văn hóa: Mỗi từ ngoại lai đều là một “câu nói” mang theo dấu ấn văn hóa của ngôn ngữ gốc, đồng thời phản ánh cách nhìn, thái độ và tư duy của cộng đồng ngôn ngữ tiếp nhận. Việc sử dụng từ mượn không chỉ là hành vi ngôn ngữ mà còn là hành vi văn hóa.

Từ ngoại lai là sản phẩm của giao lưu và hội nhập: Sự hiện diện của từ ngoại lai trong bất kỳ ngôn ngữ nào cũng là minh chứng cho quá trình giao tiếp và trao đổi giữa các nền văn hóa. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra những thách thức cho công cuộc gìn giữ bản sắc văn hóa - ngôn ngữ dân tộc.

Sự khác biệt trong tiếp cận từ ngoại lai thể hiện quan điểm văn hóa - giáo dục: Cách mà tiếng Nhật và tiếng Việt tiếp nhận từ ngoại lai cho thấy sự khác biệt trong định hướng phát triển xã hội, chiến lược giáo dục ngôn ngữ và thái độ của cộng đồng đối với các yếu tố ngoại lai. Nhật Bản có hệ thống quy chuẩn, đồng bộ và có sự điều tiết chặt chẽ, còn Việt Nam vẫn đang trong quá trình hình thành và điều chỉnh các quy tắc sử dụng từ mượn một cách nhất quán.

Từ ngoại lai như một công cụ thúc đẩy giao tiếp liên văn hóa: Nghiên cứu hiện tượng từ ngoại lai dưới góc độ văn hóa không chỉ giúp hiểu sâu hơn về ngôn ngữ, mà còn góp phần nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa - một yếu tố quan trọng trong giáo dục, dịch thuật, truyền thông và các lĩnh vực liên quan đến hợp tác quốc tế trong thời đại toàn cầu hóa.

Tóm lại, nghiên cứu này khẳng định vai trò của từ ngoại lai như một yếu tố trung gian kết nối các nền văn hóa và thể hiện sự năng động của ngôn ngữ trong tiến trình phát triển xã hội. Việc sử dụng từ ngoại lai một cách chọn lọc, có ý thức và phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội không chỉ góp phần làm giàu ngôn ngữ dân tộc mà còn đảm bảo sự phát triển bền vững của bản sắc văn hóa trong một thế giới đang thay đổi không ngừng. Tiếng Nhật và tiếng Việt - dù mang những đặc trưng khác biệt về hệ thống ngôn ngữ và quan điểm tiếp cận, đều cho thấy khả năng thích nghi cao và tinh thần hội nhập, là minh chứng cho sự linh hoạt và sức sống của ngôn ngữ trong dòng chảy hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tô Chung (2012), *Đặc điểm thành ngữ Hán Nhật trong tiếng Nhật*. Nxb Khoa học xã hội.
2. Nguyễn Tô Chung (2022), *Từ ngoại lai gốc Ấn - Âu trong tiếng Nhật*. Nxb Dân trí.
3. Nguyễn Thiên Giáp (2015), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Tổng hợp TP.HCM.
5. Nguyễn Đình Hòa (2009), *Ngữ nghĩa học và ngữ học tri nhận*. Nxb Giáo dục.
6. Đoàn Hương (2018), “Nghiên cứu văn hóa ngôn ngữ qua từ vựng mượn trong tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, 36(2), 15-23.
7. Nguyễn Kim Sơn (2017), *Văn hóa và ngôn ngữ trong thời kì toàn cầu hóa*. Nxb Tổng hợp TP.HCM.
8. Lê Hữu Quý (2011), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt - Sự tiếp nhận và bản địa hóa*. Nxb Khoa học Xã hội.
9. Trần Ngọc Thêm (2003), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb TP.HCM.

Tiếng Nhật

10. 田中 真知子 (2008), *日本語の外来語研究: その社会的影響と意味の変化*. 東京: くろしお出版.
11. 鈴木 一郎 (2014), *外来語とその日本語への適応*. 日本語学, 30(4), 212-220.
12. 山田 正人 (2015), *日本語における外来語の発展と影響*. 日本語教育学会誌, 43(2), 112-128.
13. 山本 英夫 (2010), *日本語の語彙と外来語の社会的意義*. 日本語の研究, 28(1), 41-56.
14. 大島 一郎 (2017), *日本語の外来語とその文化的背景*. 日本語教育, 50(3), 98-110.
15. 田村 明子 (2012), *外来語の浸透と日本社会の変化*. 言語文化研究, 17(1), 34-45.

Indo-European Loanwords in Japanese and Vietnamese: A cultural perspective

Abstract: Vietnamese and Japanese, though belonging to distinct language families, share a remarkable similarity in their extensive incorporation of loanwords, particularly from Indo-European languages. This study investigates the mechanisms through which the two languages adopt, transform, and localize foreign lexical items. By situating loanword borrowing within broader historical, social, political, and especially cultural contexts, the research highlights that lexical acculturation is not a purely linguistic process but also a reflection of cultural dynamics. Through comparative analysis, the study elucidates both shared and divergent patterns in the assimilation of Indo-European loanwords, thereby offering insights into the interplay between language, culture, and society in Vietnam and Japan, and contributing to a deeper understanding of language-culture relations in an era of intensified global interaction.

Keywords: Loanwords; Indo-European languages; linguistic acculturation; cultural adaptation; language-culture interaction; Japanese; Vietnamese.